

PHỤ LỤC I: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

THÁNG 9/2025

TỪ KHU VỰC 1 ĐẾN KHU VỰC 8 (KHU VỰC TỈNH VĨNH LONG CŨ)

(Đính kèm Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

+ Khu vực 1: phường Thanh Đức, phường Long Châu, phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh, phường Tân Ngãi (tương ứng với địa bàn thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cũ)

+ Khu vực 2: phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đông Thành (tương ứng với địa bàn thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long cũ)

+ Khu vực 3: xã Quới Thiện, xã Trung Thành, xã Trung Ngãi, xã Quới An, xã Trung Hiệp, xã Hiếu Phụng, xã Hiếu Thành (tương ứng với địa bàn huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long cũ)

+ Khu vực 4: xã Hòa Hiệp, xã Tam Bình, xã Ngãi Tứ, xã Song Phú, xã Cái Ngang (tương ứng với địa bàn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long cũ)

+ Khu vực 5: xã Cái Nhum, xã Tân Long Hội, xã Nhơn Phú, xã Bình Phước (tương ứng với địa bàn huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long cũ)

+ Khu vực 6: xã An Bình, xã Long Hồ, xã Phú Quới (tương ứng với địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long cũ)

+ Khu vực 7: xã Lục Sĩ Thành, xã Trà Ôn, xã Trà Côn, xã Vĩnh Xuân, xã Hòa Bình (tương ứng với địa bàn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cũ)

+ Khu vực 8: xã Tân Quới, xã Tân Lược, xã Mỹ Thuận (tương ứng với địa bàn huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long cũ)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519							
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM Kiên Lương, TN, Long An, TN, Phú Hữu	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			Long An, TN, Phú Hữu	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn		bao 50kg			TN, Hạ Long	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg				1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 50kg				1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg			NM, Kiên Lương	1.264	1.264	1.264	1.264	1.264	1.264	1.264	1.264
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 40kg				1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236
8	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg				954	954	954	954	954	954	954	954
9	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg				1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL							
10	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn Φ 6				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
11	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 8				13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép thanh vằn D10				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25				13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930	13.930
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
		Đá														
20	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m ³						-	580		-	-	-	-	-
21	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³						650	650	600	-	-	-	-	650
22	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³						-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
23	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³						-	630	-	-	-	-	-	-
		Cát														
24	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³						-	320	-	-	-	-	-	400
25	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						-	280	-	-	-	-	-	-
		Gạch xây đất sét nung														
26	Gạch xây	Gạch ống (8*8*18cm)	viên						-	1,20	1,20	-	-	-	-	-
27	Gạch xây	Gạch thẻ (4*8*18cm)	viên						-	1,20	1,20	-	-	-	-	-
		Gạch không nung														
28	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80*80*180, M75	viên						-	-	-	1,20	-	-	-	-
29	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 40*80*180, M75	viên						-	-	-	1,20	-	-	-	-
		Gạch TAICERA				Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ							
30	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 30x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08
31	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 40x40 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	40x40				179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74
32	Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30X60	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93
33	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
34	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
35	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
36	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
37	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
38	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
39	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
40	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
41	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
42	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46
43	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
44	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99
45	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
46	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
47	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu đậm	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14
48	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	90x90				386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71
49	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: G 100x100 , GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100				431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25
		Tôn Hoa Sen							Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen-Chỉ nhánh Tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 19N, đường Phan Văn Đáng, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long							
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m					Giao tại kho các địa lý phân phối	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50
		Nhựa đường - xá					Chưa có chỉ phí vận chuyển, tưới, phun		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex, ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè							
56	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	Kg						13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90
57	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Kg						10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70
58	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Kg						11,90	11,90	11,90	11,90	11,90	11,90	11,90	11,90
59	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	Kg						11,20	11,20	11,20	11,20	11,20	11,20	11,20	11,20
60	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Kg						17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40
61	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Kg						17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80	17,80
62	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Kg						18,40	18,40	18,40	18,40	18,40	18,40	18,40	18,40
		Nhựa đường - phuy														
63	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	Kg						15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
64	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Kg						13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
65	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Kg						14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40	14,40
66	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Kg						20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90	20,90
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục				Cty CP SX-TM Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Cty CP SX-TM Liên Phát - Số 57, Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận, TP.HCM							
67	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 (4mx250m)	m ²						18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16
68	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 (4mx225m)	m ²						21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37	21,37
69	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 (4mx200m)	m ²						24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15	24,15

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
70	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 (4mx2175m)	m ²						26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72	26,72
71	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 (4mx135m)	m ²						33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43	33,43
72	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 (4mx125m)	m ²						37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30	37,30
73	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 (4mx100m)	m ²						43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16	43,16
74	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 (4mx90m)	m ²						52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11	52,11
		Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2		TCVN 2053:1993		Cty CP SX-TM Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Cty CP SX-TM Liên Phát - Số 57, Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận, TP.HCM							
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P8 (8x10)cm														
75	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²						50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66	50,66
76	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²						53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97	53,97
77	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²						63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49	63,49
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P10(10x12)cm				Cty CP SX-TM Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển									
78	Vật liệu khác	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²						47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31	47,31
79	Vật liệu khác	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²						50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76	50,76
80	Vật liệu khác	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²						55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87	55,87
		Khung trần				Vạn Phát Hưng	Đến chân công trình		Công ty CP CN Vạn Phát Hưng. Địa chỉ: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh							
81	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Thanh	ASTM C635					34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650
82	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185
83	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250
84	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
85	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Thanh	ASTM C635					40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005
86	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
87	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
88	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
89	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845
90	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
91	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615
92	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
93	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375
94	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920
95	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460
96	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
97	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640
98	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060
99	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240
100	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
101	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815
102	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
103	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apeec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025
104	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apeec Gold (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
105	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095
106	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935
107	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335
108	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
109	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm:Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050
110	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh V; 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
111	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
112	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Thanh	ASTM C635					27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930
113	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
114	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	Thanh	ASTM C635					31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
115	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635					480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
116	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635					580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
117	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	Thanh	ASTM C635					45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
118	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787							
119	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m				3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00
120	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00
121	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m				5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00
122	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00
123	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,				5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00
124	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m				5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00
125	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m				3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00
126	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m				3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00
127	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m				5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00
128	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00
129	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00
130	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00
131	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	Đồng/m ²	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow				Công ty CP Eurowindo	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787							
132	Cửa	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT: 1m x 1m				2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00
133	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m				3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00
134	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT: 2,4m x 1,4m				3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
135	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m				4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00
136	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm .Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m				3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00
137	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, . Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow.	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m				4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00
138	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên –Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m				4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00
139	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên-Eurowindow	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m				4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00
140	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m				4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00
141	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m				4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00
142	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m				4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00
143	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liên -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m				4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00
144	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, . Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m				2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00
145	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, . Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	Đồng/m ²	TCVN 7451 : 2004	KT 3,2m x 2,2m				2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00
		Kính					Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787							
146	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m2		Kính temper 5mm trắng khô nhỏ (2438*1829)				329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00
147	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m2		Kính temper 6mm trắng khô nhỏ (3048*2134				380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70
148	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)				445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50
149	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô 3658*2438				529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20
150	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khô 3658*2438)				656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
151	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38				537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30
152	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm				610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20
153	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38				684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45
154	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm				851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85
155	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m2		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm				1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00
		Dây cáp điện				Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái; Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, TP.Biên Hòa, Đồng Nai							
156	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 10mm2 (7/1.35)	Mét	TCVN 5064	C				30,68	30,68	30,68	30,68	30,68	30,68	30,68	30,68
157	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 16mm2 (7/1.7)	Mét	TCVN 5064	C				48,32	48,32	48,32	48,32	48,32	48,32	48,32	48,32
158	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 25mm2 (7/2.14)	Mét	TCVN 5064	C				75,50	75,50	75,50	75,50	75,50	75,50	75,50	75,50
159	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 35mm2 (7/2.52)	Mét	TCVN 5064	C				105,95	105,95	105,95	105,95	105,95	105,95	105,95	105,95
160	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 50mm2 (7/3.0)	Mét	TCVN 5064	C				152,97	152,97	152,97	152,97	152,97	152,97	152,97	152,97
161	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 70mm2 (19/2.14)	Mét	TCVN 5064	C				211,62	211,62	211,62	211,62	211,62	211,62	211,62	211,62
162	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 95mm2 (19/2.52)	Mét	TCVN 5064	C				287,78	287,78	287,78	287,78	287,78	287,78	287,78	287,78
163	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 120mm2 (19/2.8)	Mét	TCVN 5064	C				369,53	369,53	369,53	369,53	369,53	369,53	369,53	369,53
164	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 150mm2 (37/2.25)	Mét	TCVN 5064	C				452,65	452,65	452,65	452,65	452,65	452,65	452,65	452,65
165	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 185mm2 (37/2.52)	Mét	TCVN 5064	C				563,47	563,47	563,47	563,47	563,47	563,47	563,47	563,47
166	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 240mm2 (61/2.25)	Mét	TCVN 5064	C				731,52	731,52	731,52	731,52	731,52	731,52	731,52	731,52
167	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				7,62	7,62	7,62	7,62	7,62	7,62	7,62	7,62
168	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				9,41	9,41	9,41	9,41	9,41	9,41	9,41	9,41
169	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24	13,24
170	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				38,02	38,02	38,02	38,02	38,02	38,02	38,02	38,02
171	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				57,62	57,62	57,62	57,62	57,62	57,62	57,62	57,62

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
172	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt				86,92	86,92	86,92	86,92	86,92	86,92	86,92	86,92
173	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC				5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48
174	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC				8,94	8,94	8,94	8,94	8,94	8,94	8,94	8,94
175	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC				13,54	13,54	13,54	13,54	13,54	13,54	13,54	13,54
176	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV				591,62	591,62	591,62	591,62	591,62	591,62	591,62	591,62
177	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV				773,88	773,88	773,88	773,88	773,88	773,88	773,88	773,88
178	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV				969,61	969,61	969,61	969,61	969,61	969,61	969,61	969,61
179	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
180	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88	11,88
181	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				15,54	15,54	15,54	15,54	15,54	15,54	15,54	15,54
182	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				20,49	20,49	20,49	20,49	20,49	20,49	20,49	20,49
183	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				123,85	123,85	123,85	123,85	123,85	123,85	123,85	123,85
184	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				156,82	156,82	156,82	156,82	156,82	156,82	156,82	156,82
185	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC				189,19	189,19	189,19	189,19	189,19	189,19	189,19	189,19
186	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 50/8 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				69,22	69,22	69,22	69,22	69,22	69,22	69,22	69,22
187	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 70/11 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				79,47	79,47	79,47	79,47	79,47	79,47	79,47	79,47
188	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 95/16 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				97,57	97,57	97,57	97,57	97,57	97,57	97,57	97,57
189	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 120/19 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC				109,07	109,07	109,07	109,07	109,07	109,07	109,07	109,07
190	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 25mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				118,90	118,90	118,90	118,90	118,90	118,90	118,90	118,90
191	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 50mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				204,73	204,73	204,73	204,73	204,73	204,73	204,73	204,73
192	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 95mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				361,35	361,35	361,35	361,35	361,35	361,35	361,35	361,35
193	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 120mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				445,60	445,60	445,60	445,60	445,60	445,60	445,60	445,60
194	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 240mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				851,60	851,60	851,60	851,60	851,60	851,60	851,60	851,60
195	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 300mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC				1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43	1056,43
196	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 50/8mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43
197	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				22,98	22,98	22,98	22,98	22,98	22,98	22,98	22,98
198	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				31,84	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84
199	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 300/39mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88
200	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 330/43mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				110,86	110,86	110,86	110,86	110,86	110,86	110,86	110,86

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
201	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 400/51mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR				131,39	131,39	131,39	131,39	131,39	131,39	131,39	131,39
202	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 35mm2	Mét	TCVN 5064	TK				19,07	19,07	19,07	19,07	19,07	19,07	19,07	19,07
203	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 50mm2	Mét	TCVN 5064	TK				33,10	33,10	33,10	33,10	33,10	33,10	33,10	33,10
		Đèn chiếu sáng				Công ty CP CN & TBCS Duhal	Đã gồm chi phí vận chuyển đến chân CT		Công ty CP CN & TBCS Duhal, ĐC:Lô 30-31, Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0909729496							
204	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz				66	66	66	66	66	66	66	66
205	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94
206	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz				160	160	160	160	160	160	160	160
207	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 10W, SDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz				90	90	90	90	90	90	90	90
208	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 20W, SDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				116	116	116	116	116	116	116	116
209	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 36W, SDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178
210	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 23W, SDH123	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	23W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178
211	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94
212	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250V/50Hz				330	330	330	330	330	330	330	330
213	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz				214	214	214	214	214	214	214	214
214	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150
215	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262
216	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				146	146	146	146	146	146	146	146
217	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz				114	114	114	114	114	114	114	114
218	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318
219	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				228	228	228	228	228	228	228	228
220	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÀN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134
221	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 40W, KDLD8401	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz				394	394	394	394	394	394	394	394
222	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 20W, KDLD8201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				222	222	222	222	222	222	222	222

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
223	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz				250	250	250	250	250	250	250	250
224	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				172	172	172	172	172	172	172	172
225	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120
226	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				194	194	194	194	194	194	194	194
227	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94
228	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	4W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98
229	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110
230	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120
231	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150
232	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz				234	234	234	234	234	234	234	234
233	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz				256	256	256	256	256	256	256	256
234	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz				464	464	464	464	464	464	464	464
235	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				126	126	126	126	126	126	126	126
236	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÓI MÀU 7W, KDGT60719	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				122	122	122	122	122	122	122	122
237	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÓI MÀU 9W, KDGT60729	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				128	128	128	128	128	128	128	128
238	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÓI MÀU 9W, KDGT60919	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144
239	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÓI MÀU 12W, KDGT61219	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				174	174	174	174	174	174	174	174
240	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				176	176	176	176	176	176	176	176
241	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				100	100	100	100	100	100	100	100
242	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110
243	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136
244	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz				210	210	210	210	210	210	210	210

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
245	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 9W, KDMT0091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				162	162	162	162	162	162	162	162
246	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 7W, KDMT0071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136
247	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 12W, KDMT0121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				198	198	198	198	198	198	198	198
248	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NÓI 6W, SDGC506	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	6W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134
249	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NÓI 9W, SDGC509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				190	190	190	190	190	190	190	190
250	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NÓI 12W, SDGC512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				218	218	218	218	218	218	218	218
251	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NÓI 15W, SDGC515	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz				236	236	236	236	236	236	236	236
252	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NÓI 18W, SDGC518	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318
253	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NÓI 24W, SDGC524	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz				516	516	516	516	516	516	516	516
254	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				224	224	224	224	224	224	224	224
255	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz				230	230	230	230	230	230	230	230
256	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz				326	326	326	326	326	326	326	326
257	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz				338	338	338	338	338	338	338	338
258	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298
259	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298
260	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250V/50Hz				2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114
261	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz				1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
262	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	35W/150-250V/50Hz				1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
263	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	28W/150-250V/50Hz				782	782	782	782	782	782	782	782
264	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz				792	792	792	792	792	792	792	792
265	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 45W, SDCT245	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz				838	838	838	838	838	838	838	838
266	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 15W, KDGT3122	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz				105	105	105	105	105	105	105	105

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
267	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98
268	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3092	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				96	96	96	96	96	96	96	96
269	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				85	85	85	85	85	85	85	85
270	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3072	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				70	70	70	70	70	70	70	70
271	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				300	300	300	300	300	300	300	300
272	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				408	408	408	408	408	408	408	408
273	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				432	432	432	432	432	432	432	432
274	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz				506	506	506	506	506	506	506	506
275	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				630	630	630	630	630	630	630	630
276	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H				898	898	898	898	898	898	898	898
277	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz				188	188	188	188	188	188	188	188
278	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178
279	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				168	168	168	168	168	168	168	168
280	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				154	154	154	154	154	154	154	154
281	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144
282	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134
283	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 3W, SDFA203	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz				216	216	216	216	216	216	216	216
284	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 5W, SDFA205	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250V/50Hz				276	276	276	276	276	276	276	276
285	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz				3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
286	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944
287	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
288	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz				6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
289	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz				238	238	238	238	238	238	238	238
290	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				354	354	354	354	354	354	354	354
291	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250V/50Hz				566	566	566	566	566	566	566	566
292	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz				908	908	908	908	908	908	908	908
293	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
294	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz				3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480
295	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz				4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340
296	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262
297	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				388	388	388	388	388	388	388	388
298	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250V/50Hz				622	622	622	622	622	622	622	622
299	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz				998	998	998	998	998	998	998	998
300	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728
301	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz				3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
302	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz				4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874
303	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz				1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074
304	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	80W/150-250V/50Hz				1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688
305	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
306	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz				2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260
307	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz				2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686
308	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz				4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464
309	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 50W, DDB050	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz				1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696
310	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 100W, DDB100	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
311	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 120W, DDB120	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz				3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
312	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 150W, DDB150	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz				3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260
313	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 200W, DDB200	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz				4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786
314	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 50W, DDB0503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906
315	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 100W, DDB1003	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992
316	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 150W, DDB1503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz				4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940
317	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 200W, DDB2003	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz				8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212
318	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 18W, SDCT218	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz				418	418	418	418	418	418	418	418
319	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 36W, SDCT236	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz				678	678	678	678	678	678	678	678
320	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 50W, DCN0502	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz				6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
321	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 100W, DCN1002	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz				7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
322	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 120W, DCN1202	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz				8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
323	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 150W, DCN1502	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz				9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604
324	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NÓ 200W, DCN2002	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz				10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448
325	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 12W, SLSR12	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz				410	410	410	410	410	410	410	410
326	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 20W, SLSR18	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz				502	502	502	502	502	502	502	502
327	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz				624	624	624	624	624	624	624	624
328	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz				1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108
329	Vật liệu ngành điện	Đèn LED Downlight Chiếu Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz				1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702
330	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz				458	458	458	458	458	458	458	458
331	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ẨM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250V/50Hz				768	768	768	768	768	768	768	768
332	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz				482	482	482	482	482	482	482	482

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
333	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz				520	520	520	520	520	520	520	520
334	Vật liệu ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỂM ÂM SÀN 3W, SND0031	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz				1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598
		Ông nhựa		ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT			Thỏa thuận		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa chỉ: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội, Việt Nam							
302	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md						7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92
303	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md						9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
304	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md						12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02
305	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md						14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07
306	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md						19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29
307	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md						24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88
308	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md						50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
309	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md						61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22
310	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md						92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25
311	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md						102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
312	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md						123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56
313	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md						148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35
314	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md						148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
315	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md						180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55
316	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md						216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27
317	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md						186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91
318	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md						227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81
319	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md						276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36
320	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md						306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65
321	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md						368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75
322	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md						453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
323	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md						386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03
324	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md						470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13
325	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md						570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
326	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md						594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59
327	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md						728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23
328	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md						871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93
329	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md						736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69
330	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md						905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43
331	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md						1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77
332	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md						1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87
333	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md						1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82
334	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md						1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55
335	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md						2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73
336	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md						1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
337	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md						1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55
338	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md						2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00
339	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md						1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
340	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md						2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36
341	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md						2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46
342	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md						2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
343	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md						2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36
344	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md						3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91
345	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md						3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
346	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md						3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
347	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md						4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
348	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md						4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
349	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md						4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
350	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md						6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
351	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md						5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
352	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md						6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
353	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md						7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
		Bột trét				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai							
354	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
355	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
356	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
357	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
358	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
		Sơn				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai							
359	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00
360	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00
361	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00
362	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
363	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L				298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
364	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00
365	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
366	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
367	Sơn	Sơn phủ nội thất kính tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4,8kg				69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
368	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00
369	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
370	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00
371	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
372	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
373	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
374	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
375	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
376	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
377	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00
378	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp emul chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L				164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00
379	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00
380	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
381	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
382	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00
383	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
384	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
385	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
386	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00
387	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00
388	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00
389	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00
390	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00
391	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg				213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
392	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg				233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
		CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012			Hùng Vương		Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		CÔNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012														
393	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					376	376	376	376	376	376	376	376
394	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012					468	468	468	468	468	468	468	468
395	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012					750	750	750	750	750	750	750	750
396	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222
397	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888
398	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
399	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406
400	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015
401	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929
		CÔNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012														
402	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					426	426	426	426	426	426	426	426
403	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					530	530	530	530	530	530	530	530
404	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012					831	831	831	831	831	831	831	831
405	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
406	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116
407	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
408	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
409	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
410	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895
		CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012														
411	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
412	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
413	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
414	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
415	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738
416	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
417	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
418	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
419	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387
		CQC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014			Hùng Vương		Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		CQC PC														
420	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					290	290	290	290	290	290	290	290
421	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					339	339	339	339	339	339	339	339
422	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					367	367	367	367	367	367	367	367
423	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					328	328	328	328	328	328	328	328
424	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					381	381	381	381	381	381	381	381
425	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)					419	419	419	419	419	419	419	419
426	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					429	429	429	429	429	429	429	429
427	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					510	510	510	510	510	510	510	510
428	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)					564	564	564	564	564	564	564	564
429	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					646	646	646	646	646	646	646	646
430	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					770	770	770	770	770	770	770	770
431	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					841	841	841	841	841	841	841	841
432	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					840	840	840	840	840	840	840	840
433	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024
434	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125
		GỐI CỐNG			Hùng Vương		Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250														
435	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015					92	92	92	92	92	92	92	92
436	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015					102	102	102	102	102	102	102	102

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
437	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015					205	205	205	205	205	205	205	205
438	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015					274	274	274	274	274	274	274	274
439	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015					350	350	350	350	350	350	350	350
440	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015					528	528	528	528	528	528	528	528
441	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015					701	701	701	701	701	701	701	701
442	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
443	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		GỐI CÔNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250														
444	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015					140	140	140	140	140	140	140	140
445	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015					154	154	154	154	154	154	154	154
446	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015					266	266	266	266	266	266	266	266
447	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015					355	355	355	355	355	355	355	355
448	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015					450	450	450	450	450	450	450	450
449	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015					661	661	661	661	661	661	661	661
450	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015					881	881	881	881	881	881	881	881
451	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
452	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC			Hùng Vương		Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM							
		Joint cao su cổng tròn thoát nước														
453	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003					35	35	35	35	35	35	35	35
454	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003					46	46	46	46	46	46	46	46
455	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003					62	62	62	62	62	62	62	62
456	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003					81	81	81	81	81	81	81	81
457	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003					172	172	172	172	172	172	172	172
458	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003					208	208	208	208	208	208	208	208
459	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003					250	250	250	250	250	250	250	250

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
460	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003					296	296	296	296	296	296	296	296
461	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003					328	328	328	328	328	328	328	328
		Joint cao su cổng hộp thoát nước														
462	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003					200	200	200	200	200	200	200	200
463	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003					234	234	234	234	234	234	234	234
464	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003					311	311	311	311	311	311	311	311
465	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003					389	389	389	389	389	389	389	389
466	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003					485	485	485	485	485	485	485	485
467	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576
468	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003					464	464	464	464	464	464	464	464
469	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576
470	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003					684	684	684	684	684	684	684	684
471	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003					819	819	819	819	819	819	819	819
		Thiết bị vệ sinh				LIXIL VN	Không bao gồm		CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM ; Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Gia Lâm, TP. Hà Nội - Số điện thoại liên hệ: 09072 18184							
472	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-117VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD					2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268
473	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-108VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD					2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481
474	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-514VAN	Bộ	QCVN 16:2014/BXD					3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407
475	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD					1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435
476	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD					694	694	694	694	694	694	694	694
477	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiêu U-116V	Cái	QCVN 16:2014/BXD					870	870	870	870	870	870	870	870
478	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiêu UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008					1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
479	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001:2008					736	736	736	736	736	736	736	736
480	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203
481	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết liền (VF-1863)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481
482	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bệt loại kết rời (VF-2162)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
483	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bột loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD					2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777
484	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					862	862	862	862	862	862	862	862
485	Sản phẩm vệ sinh	Chân treo chậu (VF-0912)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					695	695	695	695	695	695	695	695
486	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065
487	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
488	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362
489	Sản phẩm vệ sinh	Van xả tiểu (WF-9802)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482
490	Sản phẩm vệ sinh	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	Cái	QCVN 16:2023/BXD					899	899	899	899	899	899	899	899
		Bê tông				Công ty TNHH Tuấn Hiền	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		Công ty TNHH Tuấn Hiền, Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long							
491	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm				1.790	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790
492	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 12,5mm				1.832	1.832	1.832	1.832	1.832	1.832	1.832	1.832
493	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 9,5mm				1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852
		Bê tông thương phẩm				Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		Địa chỉ: Số 166A, tổ 11, khóm Tân Thạnh, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) cộng thêm 20.000đ/m3; nếu được cấp bằng đường thủy sẽ cộng thêm 950.000 đ/m3							
494	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 100	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.559	1.559	1.559	1.559	1.559	1.559	1.559	1.559
495	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 150	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.634	1.634	1.634	1.634	1.634	1.634	1.634	1.634
496	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.708	1.708	1.708	1.708	1.708	1.708	1.708	1.708
497	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.782	1.782	1.782	1.782	1.782	1.782	1.782	1.782
498	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856
499	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.997	1.997	1.997	1.997	1.997	1.997	1.997	1.997
500	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				206	206	206	206	206	206	206	206
501	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 450	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.925	1.925	1.925	1.925	1.925	1.925	1.925	1.925
502	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 500	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
503	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 550	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				2.035	2.035	2.035	2.035	2.035	2.035	2.035	2.035
504	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 600	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)				2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090
505	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2013					118	118	118	118	118	118	118	118
506	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2013					147	147	147	147	147	147	147	147
507	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2013					129	129	129	129	129	129	129	129
508	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2013					183	183	183	183	183	183	183	183
509	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm	m2	TCVN 7744: 2013					126	126	126	126	126	126	126	126
510	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm)	m2	TCVN 6476:1999					32	32	32	32	32	32	32	32
511	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm)	m2	TCVN 6476:1999					34	34	34	34	34	34	34	34
512	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999					147	147	147	147	147	147	147	147
513	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999					153	153	153	153	153	153	153	153
514	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (H8) L=6,7,8m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8m				611	611	611	611	611	611	611	611
515	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (2,8T) L=9m	m	TCVN 9114:2019	L= 9m				612	612	612	612	612	612	612	612
516	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (H8) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m				822	822	822	822	822	822	822	822
517	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (H8) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m				946	946	946	946	946	946	946	946
518	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (H8) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m				1.386	1.386	1.386	1.386	1.386	1.386	1.386	1.386
519	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9 m				1.705	1.705	1.705	1.705	1.705	1.705	1.705	1.705
520	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m				1.815	1.815	1.815	1.815	1.815	1.815	1.815	1.815
521	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (50%HL93) L=15 m	m	TCVN 9114:2019	L=15 m				2.079	2.079	2.079	2.079	2.079	2.079	2.079	2.079
522	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (50%HL93) L=18 m	m	TCVN 9114:2019	L=18 m				2.255	2.255	2.255	2.255	2.255	2.255	2.255	2.255
523	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9 m				1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
524	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12 m				1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793
525	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (0,65%HL93) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m				2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090
526	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (0,65%HL93) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m				2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
527	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.12.5m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=12,5				32.208	32.208	32.208	32.208	32.208	32.208	32.208	32.208
528	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.18.6m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=18,6M				74.016	74.016	74.016	74.016	74.016	74.016	74.016	74.016
529	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.24.54mm (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=24,54m				125.866	125.866	125.866	125.866	125.866	125.866	125.866	125.866
530	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠ L.33m L=33m (HL93)	m	TCVN 9114:2019	L=33m				227.608	227.608	227.608	227.608	227.608	227.608	227.608	227.608
531	Vật liệu khác	Dầm bán rỗng BTCT DƯỠ L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)							
									Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8
532	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	m	TCVN 9114:2019	L=20m				170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
533	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=24m	m	TCVN 9114:2019	L=24m				209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
		Son JYMEC				Cty CP Son Jymec	Chân CT		Công ty CP Son JYMEC Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh, Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, P. Đồng Hòa, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0986553660							
534	Bột trét	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841
535	Bột trét	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545
536	Bột trét	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023
537	Son	Son lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727
538	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455
539	Son	Son nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25
540	Son	Son nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826
541	Son	Son bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409
542	Son	Son nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296
543	Son	Son nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482
544	Son	Son ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233
545	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	16kg/thùng				328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182
546	Son	Son chống thấm đa năng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591